CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**281.652.105,822**	**269.534.080.296**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**72.959.141.460**	**79.671.352.572**
1. Tiền	111		3.959.141.460	5.671.352.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.000.000.000	74.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**55,000,000,000**	**65.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	55.000.000.000	65.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**144.434.161.174**	**95.316.556.265**
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	120.658.972.420	92.672.852.892
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	784.618.707	1.951.157.086
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	23.044.057.962	746.034.202
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.06	(53.487.915)	(53.487.915)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.609.762.146**	**25.043.497.413**
1. Hàng tồn kho	141	V.07	5.609.762.146	25.043.497.413
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.649.041.042**	**4.508.915.146**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.642.541.825	1.670.317.283

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.008.719.238
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	1.006.499.217	829.878.625
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**440.723.506.808**	**460.068.174.893**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**281.680.914.111**	**295.927.474.054**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	281.225.936.710	295.681.602.335
- Nguyên giá	*222*		464.315.480.682	464.275.662.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		(183.089.543.972)	(168.594.060.165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		**-**	**-**
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	**23.933.158**	**28.817.476**
- Nguyên giá	228		58.611.816	58.611.816
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.678.658)	(29.794.340)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	431.044.243	217.054.243
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**91.107.330.606**	**91.097.330.606**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13		10.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	38.883.000.000	35.673.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	56.179.480.000	49.179.480.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259	V.16	(3.955.149.394)	(3.955.149.394)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**67.935.262.091**	**73.043.370.233**
1. Chí phí trả trước dài hạn	261	V.17	67.935.262.091	73.043.370.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**722.375.612.630**	**729.608.496.289**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**331.205.101.388**	**359.393.858.282**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**159.969.451.850**	**188.158.208.744**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.18	42.370.451.430	57.166.554.391
2. Phải trả cho người bán	312	V.19	50.630.168.313	70.884.404.699
3. Người mua trả tiền trước	313	V.20	275.824.208	257.465.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.21	9.333.469.622	16.312.837.819
5. Phải trả người lao động	315		6.901.973.129	14.097.441.832
6. Chi phí phải trả	316	V.22	42.325.622.712	
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	4.408.608.965	23.547.947.889
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	V.24	3.723.333.471	5.891.557.114
II. Nợ dài hạn	**330**		**171.235.649.538**	**171.235.649.538**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.25	171.235.649.538	171.235.649.538
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**391.170.511.242**	**370.214.638.007**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.26	**391.170.511.242**	**370.214.638.007**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.438.930.000	209.438.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.712.126.338	20.712.126.338
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35.951.819.257	33.623.388.897
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		21.500.959.982	20.336.744.803
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		103.556.675.665	86.103.447.969
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**722.375.612.630**	**729.608.496.289**

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG
S.Đ.K.K.D: 0304875444-C.T.C.P
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**155.240.104.716**	**124.066.315.630**	**155.240.104.716**	**124.066.315.630**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		155.240.104.716	124.066.315.630	155.240.104.716	124.066.315.630
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**130.059.568.123**	**99.639.474.716**	**130.059.568.123**	**99.639.474.716**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**25.180.536.593**	**24.426.840.914**	**25.180.536.593**	**24.426.840.914**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.903.083.827	4.499.105.217	14.903.083.827	4.499.105.217
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.800.486.962	4.546.297.918	3.800.486.962	4.546.297.918
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		3.765.621.612	*4.513.421.937*	3.765.621.612	4.513.421.937
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	997.972.111	529.445.163	997.972.111	529.445.163
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	6.432.503.045	4.966.678.799	6.432.503.045	4.966.678.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**28.852.658.302**	**18.883.524.251**	**28.852.658.302**	**18.883.524.251**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	20.019.739.642	38.428.131	20.019.739.642	38.428.131
12. Chi phí khác	32	VI.08	20.624.077.920	2.961.739	20.624.077.920	2.961.739
13. Lợi nhuận khác	40		(604.338.278)	35.466.392	(604.338.278)	35.466.392
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**28.248.320.024**	**18.918.990.643**	**28.248.320.024**	**18.918.990.643**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	4.964.016.431	3.974.155.512	4.964.016.431	3.974.155.512
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**23.284.303.593**	**14.944.835.131**	**23.284.303.593**	**14.944.835.131**

Lập ngày tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423 027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2013

Đơn vị tính : đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***28.248.320.024***	***18.918.990.643***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		14.500.368.125	14.901.586.333
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.902.520.990)	(4.459.741.605)
-	Chi phí lãi vay	06		3.765.621.612	4.513.421.937
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***31.611.788.771***	***33.874.257.308***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.285.506.263)	18.596.845.758
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.182.853.621)	1.351.092.107
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		15.139.147.133	(7.884.669.491)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.135.883.600	3.424.103.976
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3.682.285.611)	(4.430.085.936)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(16.041.714.294)	(20.050.774.777)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		10.000.000	15.769.126
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.494.454.001)	(1.979.886.977)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***210.005.714***	***22.916.651.094***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.235.618.555)	(1.613.083.622)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			

3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.210.000.000)	(3.000.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		13.770.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.902.520.990	3.140.000.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***34.226.902.435***	***(1.473.083.622)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(7.000.000.000)	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			2.762.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(14.796.102.961)	(6.693.887.724)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.353.016.300)	(18.082.960.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(41.149.119.261)***	***(22.014.848.224)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(6.712.211.112)**	**(571.280.752)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**79.671.352.572**	**47.117.067.182**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**72.959.141.460**	**46.545.786.430**

Lập ngày tháng năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XẾP DỠ TÂN CẢNG

CÔNG TY CP ĐẠI LÝ GNVT XẾP DỠ TÂN CẢNG
1295B Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
MST : 0304875444
Tel : +(848) 3 7422 234 Fax : +(84 8) 3 7423027
Website : http://www.tancanglogistics.com.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí I Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa. Dịch vụ logistics. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa (trừ kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật). Dịch vụ cung cấp tàu biển.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ–BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc và thiết bị	6-7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6
Tài sản cố định khác	4

6. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí kho bãi

Chi phí đầu tư xây dựng bãi chứa container rỗng (depot) được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê kho bãi là 60 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 05 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh trên số dư của Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm..

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	22.816.457	11.550.530
Tiền gửi ngân hàng	3.936.325.003	5.659.802.042
Các khoản tương đương tiền	69.000.000.000	74.000.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	*69.000.000.000*	*74.000.000.000*
Cộng	**72.959.141.460**	**79.671.352.572**

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại Ngân hàng Quân đội

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết theo loại dịch vụ:		
Phải thu phí dich vu đơn vị nội bộ	110.208.344.386	85.791.402.808
Phải thu dịch vụ đóng rút đổ xá	1.071.651.999	172.204.999
Phải thu dịch vụ bến nhơn trạch	69.306.700	170.349.900
Phải thu dịch vụ đóng gạo	11.900.000	
Phải thu dịch vụ forwarder, khai thuê hải quan, hàng LCL	5.274.491.706	4.325.859.957
Phải thu dịch vụ hàng chuyển cảng	3.430.740.786	1.517.099.800
Phải thu dịch vụ khác	592.536.843	695.935.428
Cộng	**120.658.972.420**	**92.672.852.892**
Chi tiết theo đối tượng:		
Phải thu công ty mẹ	**109.861.562.511**	**81.484.825.927**
Công ty Tân Cảng Sài Gòn	*109.861.562.511*	*81.484.825.927*
Phải thu các đơn vị khác	*10.797.409.909*	*11.188.026.965*
Cộng	**120.658.972.420**	**92.672.852.892**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước về sửa chữa. xây dựng cơ bản	638.910.000	638.910.000
Trả trước về mua sắm tài sản cố định. máy móc thiết bị	81.403.359	1.186.987.366
Trả trước về dịch vụ khác	64.305.348	125.259.720
Cộng	**784.618.707**	**1.951.157.086**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức và lợi nhuận được chia	412.248.953	412.248.953
Phải thu Bảo hiểm xã hội quận 2 tiền chế độ	139.847.499	139.847.499
Thuế GTGT được khấu trừ nhưng chưa kê khai	352.302	6.241.100
Phải thu san lấp depot 10	22.000.000.000	
Khoản thu chi hộ	487.759.208	183.846.650
Các khoản phải thu khác	3.850.000	3.850.000
Cộng	**23.044.057.962**	**746.034.202**

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Là khoản dự phòng phải thu công ty tạp phẩm Sài gòn, Công ty CP An Xuyên.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty tạp phẩm Sài gòn	7.800.000	7.800.000
Công ty CP An Xuyên	45.687.915	45.687.915
Cộng	**53.487.915**	**53.487.915**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.609.762.146	4.426.908.525
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		20.616.588.888
Cộng	**5.609.762.146**	**25.043.497.413**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thiết bị, dụng cụ văn phòng chờ phân bổ	3.298.750	21.152.163
Chi phí sửa chữa cầu cảng, bến bãi	183.607.115	28.268.183
Chi phí sc phương tiện cơ giới	2.388.870.543	1.608.634.687
Chi phí thường niên hiệp hội hàng hóa thế giới	66.765.417	12.262.250
Cộng	**2.642.541.825**	**1.670.317.283**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản thuế phải thu, thuế còn được khấu trừ		2.008.719.238
Tạm ứng	995.499.217	818.878.625
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.000.000	11.000.000
Cộng	**1.006.499.217**	**2.838.597.863**

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	39.004.047.639	397.184.196.722	26.484.198.565	1.482.535.528	120.684.046	464.275.662.500
Mua sắm mới trong kỳ				39.818.182		39.818.182
Phân loại TSCĐ						
Số cuối kỳ	**39.004.047.639**	**397.184.196.722**	**26.484.198.565**	**1.522.353.710**	**120.684.046**	**464.315.480.682**
KH hết nhưng vẫn còn sử dụng		28.649.250.902	2.815.439.441	488.260.948	17.601.144	31.970.552.435
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.369.149.933	139.696.822.200	16.455.675.768	998.410.165	74.002.099	168.594.060.165
Khấu hao trong kỳ	1.861.437.018	11.678.821.094	870.041.772	80.029.776	5.154.147	14.495.483.807
Số cuối kỳ	**13.230.586.951**	**151.375.643.294**	**17.325.717.540**	**1.078.439.941**	**79.156.246**	**183.089.543.972**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.634.897.706	257.487.374.522	10.028.522.797	484.125.363	46.681.947	295.681.602.335
Số cuối kỳ	**25.773.460.688**	**245.808.553.428**	**9.158.481.025**	**443.913.769**	**41.527.800**	**281.225.936.710**

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý
Nguyên giá	58.611.816
Hao mòn lũy kế	34.678.658
Giá trị còn lại	**23.933.158**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	50ha Cái Mép(*)	SCL cầu LB04 (NT02)	TỔNG
Số đầu năm	**217.054.243**		**217.054.243**
Tăng trong kỳ		213.990.000	213.990.000
Giảm trong kỳ	-		
Kết chuyển vào chi phí chờ phân bổ			
Kết chuyển hình thành tài sản			
Số cuối kỳ	**217.054.243**	**213.990.000**	**431.044.243**

13. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		10.200.000.000
Cộng		**10.200.000.000**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4103008479 ngày 19 tháng 11 năm 2007 do sở kế hoạhc đầu tư TP.HCM cấp,công ty đầu tư vào công ty cổ phần dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một 10.200.000.000 VNĐ, tương đương 51% vốn điều lệ.Tại ngày 14 tháng 03 năm 2013 công ty đã thanh lý toàn bộ số vốn đầu tư đã góp vào công ty cổ phần dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một cho công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn với số tiền là 13.770.000.000 VNĐ. Từ ngày 14/03/2013 công ty không còn kiểm soát tại công ty cổ phần dịch vụ và đại lý Tân Cảng Số Một .

14. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Tân Cảng - Cypress	3.573.000	3.573.000.000	3.573.000	3.573.000.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	3.531.000	35.310.000.000	3.210.000	32.100.000.000
Cộng		**38.883.000.000**		**35.673.000.000**

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cổ phiếu (*)	***14.666.980.000***	***14.666.980.000***
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	14.666.980.000	14.666.980.000
Đầu tư góp vốn (*)	***29.812.500.000***	***29.812.500.000***
Công ty CP Cảng Cát Lái	11.812.500.000	11.812.500.000
Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Hạ Tầng Á Châu	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng (1)	17.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	***4.700.000.000***	***14.700.000.000***
Công ty CP Cảng Cát Lái	4.700.000.000	4.700.000.000
Cộng	**56.179.480.000**	**49.179.480.000**

(1) Trong kỳ Công ty mua lại 700.000 cổ phần của Công ty cổ phần Tân cảng 128 - Hải Phòng từ công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài gòn, giá mua 10.000đ/CP.

(*) Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	949.760	14.666.980.000	949.760	14.666.980.000
Công ty CP Cảng Cát Lái	1.125.000	11.812.500.000	1.125.000	11.812.500.000
Công ty CP ĐT và DV Hạ Tầng Á Châu	800.000	8.000.000.000	800.000	8.000.000.000
Công ty cổ phần Tân cảng 128-Hải Phòng	1.700.000	17.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Cộng		**51.479.480.000**		**44.479.480.000**

16. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Là khoản dự phòng lỗ tại công ty liên kết – Công ty CP tân Cảng Cypress, lỗ do giảm giá chứng khoán Ngân hàng TMCP Quân Đội.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Cypress	1.160.169.394	1.160.169.394
Dự phòng giảm giá chứng khoán Ngân Hàng TMCP Quân đội	2.794.980.000	2.794.980.000
Cộng	**3.955.149.394**	**3.955.149.394**

17. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí xây dựng hạ tầng bãi Depot 9, Depot 10, bãi 8.000 m^2 Lữ 125; chi phí sửa chữa nhà tròn; đầu tư xây dựng bến đóng gạo; chi phí cam kết khoản vay tại ngân hàng NATIXIS.

	Số đầu năm	CP phát sinh trong kỳ	PB vào CP trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí xây dựng bãi depot 9	25.965.153.464		2.062.963.182	23.902.190.282
Chi phí xây dựng bãi depot 10	24.347.922.501		1.502.265.900	22.845.656.601
CP SC bến 125	1.003.886.817		79.578.348	924.308.469
Chi phí xây dựng bến gạo	18.473.199.496		1.152.346.398	17.320.853.098
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.725.381.294		227.618.313	1.497.762.981
Chi phí thu xếp tín dụng cảu hợp đồng vay	1.527.826.661		83.336.001	1.444.490.660
CỘNG	**73.043.370.233**		**5.108.108.142**	**67.935.262.091**

18. Vay và nợ ngắn hạn

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú	13.902.309.000	19.209.031.151
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	28.468.142.430	37.957.523.240
Cộng	**42.370.451.430**	**57.166.554.391**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

Số đầu năm	**57.166.554.391**
Số kết chuyển	57.166.554.391
Số tiền vay đã trả trong năm	(14.796.102.961)
Số cuối kỳ	**42.370.451.430**

19. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	31.406.240.436	20.229.012.761
Phải trả người bán về chi phí nguyên vật liệu	2.997.448.950	1.378.732.850
Phải trả người bán về chi phí bốc xếp, vận chuyển	17.099.756.954	31.474.892.536
Phải trả người bán về XDCB	126.407.070	2.997.448.950
Phải trả người bán về sửa chữa PT, NVL, vật tư	9.023.858.870	6.785.005.358

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả SC công trình doanh trại	178.033.023	3.343.898.143
Phải trả dịch vụ khác	24.202.112.396	26.283.159.712
Cộng	**50.630.168.313**	**70.884.404.699**

20. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng ứng trước tiền dịch vụ.	275.824.208	257.465.000
Cộng	**275.824.208**	**257.465.000**

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa		9.366.366.494	5.248.338.684	4.118.027.810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.041.714.294	4.964.016.431	16.041.714.294	4.964.016.431
Thuế thu nhập cá nhân	271.123.525	2.544.396.036	2.564.094.180	251.425.381
Cộng	**16.312.837.819**	**16.874.778.961**	**23.854.147.158**	**9.333.469.622**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Cùng kỳ Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.248.320.024	18.918.990.643
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(8.392.254.300)**	**(3.022.368.593)**
- *Các khoản chi phí không hợp lệ*	*257.745.700*	*117.631.407*
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(8.650.000.000)*	*(3.140.000.000)*
Thu nhập tính thuế	**19.856.065.724**	**15.896.622.050**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	***4.964.016.431***	***3.974.155.512***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.964.016.431**	**3.974.155.512**

22. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí SCL,SCTX,TTB,TS, phụ tùng	6.711.100.946	
Trích trước chi phí sc công trình doanh trại	2.725.000.000	
Trích trước chi phí quản lý tư vấn thương hiệu	1.300.000.000	
Trích trước CP thuê bến bãi, văn phòng	687.255.454	
Trích trước chi phí vận chuyển, xếp dỡ, đóng rút	22.117.148.394	
Trích trước chi phí fowader, KTHQ,nội địa	1.488.864.185	
Trích trước chi phí dịch vụ khác	7.296.253.733	
Cộng	**42.325.622.712**	

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.051.703.019	1.019.804.302
Bảo hiểm xã hội, y tế	745.647.372	582.347.161
Bảo hiểm thất nghiệp	20.259.536	21.147.134
Phải trả tiền đền bù thiệt hại của Sà lan 15	191.821.694	191.821.694
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.027.090.500	20.380.106.800
Phải trả, phải nộp khác	1.372.086.844	1.352.720.798
Cộng	**4.408.608.965**	**23.547.947.889**

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ khen thưởng BQLĐH	Quỹ phúc lợi	Cộng
Số đầu năm	**3.234.106.293**	**-**	**2.657.450.821**	**5.891.557.114**
Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	1.174.215.179		1.174.215.179	2.328.430.358
Công ty Tân Cảng Sài Gòn cấp	10.000.000			10.000.000
Chi quỹ trong năm	(2.678.359.001)		(1.828.295.000)	(4.506.654.001)
Số cuối kỳ	**1.729.962.471**		**1.993.371.000**	**3.723.333.471**

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN An Phú *(i)*	40.166.994.155	40.166.994.155
Ngân hàng NATIXIS (ii)	131.068.655.383	131.068.655.383
Cộng	**171.235.649.538**	**171.235.649.538**

(i) Là các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo các hợp đồng sau:

• Hợp đồng tín dụng số 103.09/APU/TDH.97/180918.02, để xây dựng bến sà lan tại Cảng Tân Cảng - Cái Mép, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo bằng 03 chiếc xe nâng QC 23, 24, 25-40 có giá trị được xác định là 15.500.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 52.09/APU/ĐS.06/180918.02.

• Hợp đồng tín dụng số 134.09/APU/TDH.110/180918.05 ngày 12 tháng 11 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng số 2 và thanh toán mua 02 khung chụp bán tự động Stinis, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 82.09/APU/ĐS/180918.03 ngày 12 tháng 11 năm 2009.

• Hợp đồng tín dụng số 166.09/APU/TDH.134/180918.06 ngày 18 tháng 12 năm 2009 để xây dựng bãi chứa container rỗng 8.000 m2 và thanh toán mua phụ tùng cẩu Liebherr, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 93.09/APU/ĐS/180918.04 ngày 18 tháng 12 năm 2009.

• Hợp đồng tín dụng số 269.10/APU/TDH.195/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010 để thanh toán cho dự án bến đóng gạo, thời hạn vay là 04 năm, tài sản đảm bảo là bến đóng gạo hình thành từ vốn vay và băng tải cầu tàu, băng tải ngan, rơmooc có giá trị 1.750.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 156.10/APU/101.TCBĐS/180918.02 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 155.10/APU/ĐS.35/180918.01 ngày 07 tháng 09 năm 2010.

• Hợp đồng tín dụng số 273.10/APU/TDH.198/180918.02 ngày 29 tháng 09 năm 2010 để thanh toán mua xe nâng rỗng cũ, thời hạn vay 03 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 160.10/APU/ĐS.36/180918.03 ngày 29 tháng 09 năm 2010.

• Hợp đồng tín dụng số 292.10/APU/TDH.210/180918.03 ngày 18 tháng 01 năm 2011 để thanh toán mua xe nâng mới, thời hạn vay 05 năm, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 171.10/APU/ĐS.41/180918.04 ngày 18 tháng 01 năm 2011.

• Hợp đồng tín dụng số 81.11/APU/TDH.51/180918.03 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để nâng cấp Depot 09 có diện tích 3,5ha thành bãi chứa hàng IMO với tài sản đảm bảo là quyền khai thác trên lô đất 3,5ha Depot 09.

• Hợp đồng tín dụng số 80.11/APU/TDH.50/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011 để xây dựng mới bãi chứa container rỗng Depot 10 với tài sản đảm bảo là quyền khai thác lô đất Depot 10 theo hợp đồng thuê số 235/HĐ-GNVT tháng 03 năm 2011 giữa Công ty CP Giao nhận Vận Tải Xếp dỡ Tân Cảng với Tổng Công ty Tân Cảng Bến thành ngày 01 tháng 03 năm 2011 theo hợp đồng thế chấp số 56.11/APU/23.TCBĐS/180918.02 ngày 06 tháng 07 năm 2011.

(ii) Là khoản vay ngoại tệ 2.166.660 USD của Ngân hàng Natixis để mua 2 cẩu RTG 6+1 theo hợp đồng vay ngày 28 tháng 06 năm 2010, thời hạn vay là 06 năm, tài sản đảm bảo 01 Cẩu khung bánh lốp giá trị được xác định là 2.048.000 EUR theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2010-07 ngày 28 tháng 06 năm 2010. Và khoản vay ngoại tệ 6.642.492,351 USD của Ngân hàng Natixis để mua 02 cẩu Granty Cranes theo hợp đồng vay ngày 18 tháng 08 năm 2011, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số MA-TCL-2011-01 ngày 18 tháng 08 năm 2011.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	**171.235.649.538**
Số tiền vay phát sinh trong năm	
Số tiền vay đã trả trong năm	
Số kết chuyển	
Giảm khác (do chênh lệch tỷ giá)	
Số cuối kỳ	**171.235.649.538**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**33.623.388.897**	**20.336.744.803**	**86.103.447.969**	**370.214.638.007**
Lợi nhuận trong kỳ này					23.284.303.593	23.284.303.593
Trích lập các quỹ trong kỳ			2.328.430.360	1.164.215.179	(5.821.075.897)	(2.328.430.358)
Số dư cuối kỳ này	**209.438.930.000**	**20.712.126.338**	**35.951.819.257**	**21.500.959.982**	**103.566.675.665**	**391.170.511.242**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.943.893	20.943.893
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.943.893	20.943.893
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.943.893	20.943.893
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thông*		
- *Cổ phiếu ưu đãi*		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.943.893	20.943.893
- *Cổ phiếu phổ thông*	20.943.893	20.943.893
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Doanh thu xếp dỡ container tại bãi	38.142.510.450	43.462.060.025
Doanh thu bốc xếp tại bến Sà lan	5.581.824.500	5.729.519.363
Doanh thu xếp dỡ tại cầu tàu	12.500.000.000	8.473.432.960
Doanh thu dịch vụ vận chuyển bộ		7.549.246.500
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải		126.758.000
Doanh thu dịch vụ depot	67.714.569.028	39.543.061.668
Doanh thu dịch vụ đóng rút hàng	15.700.494.044	4.275.700.026
Doanh thu dịch vụ tại bến Nhơn Trạch	4.795.397.039	1.567.886.774
Doanh thu dịch vụ logistics	6.219.265.346	8.995.202.300
Doanh thu dịch vụ hàng chuyển cảng	4.423.835.090	1.857.302.925
Doanh thu dịch vụ khác	162.209.219	2.486.145.089
Cộng	**155.240.104.716**	**124.066.315.630**

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	15.362.282.816	13.539.415.211
Chi phí nhân công	11.372.569.478	13.615.265.858
Chi phí khấu hao	14.338.091.261	8.575.293.541
Chi phí vận chuyển bốc xếp	14.436.424.455	29.762.832.450
Chi phí sửa chữa VP bến bãi, thiết bị	15.218.410.581	3.188.305.728
Chi phí dịch vụ depot	31.601.177.351	17.084.279.066
Chi phi Logistics	5.427.691.527	8.228.933.941
Chi phí dịch vụ đóng rút hàng bến 125, bến Nhơn	13.712.139.939	2.094.467.109

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
trạch		
Chi phí dịch vụ hàng chuyển cảng	2.864.265.026	1.301.893.436
Chi phí khác	5.726.515.689	2.248.788.376
Cộng	**130.059.568.123**	**99.639.474.716**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.682.520.990	1.358.997.027
Chênh lệch tỷ giá	562.837	108.190
Cổ tức, lợi nhuận đầu tư dài hạn	12.220.000.000	3.140.000.000
Cộng	**14.903.083.827**	**4.499.105.217**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi lãi vay	3.765.621.612	4.513.421.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.865.350	32.875.981
Dự phòng khoản lỗ đầu tư tài chính, góp vốn		
Cộng	**3.800.486.962**	**4.546.297.918**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí hoa hồng dịch vụ	741.807.912	291.623.345
Chi phí hội thảo, quảng cáo	159.999.999	237.821.818
Chi phí khác	96.164.200	
Cộng	**997.972.111**	**529.445.163**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.901.288.025	2.202.772.578
Chi phí vật liệu quản lý	166.190.700	198.344.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	63.780.686	82.268.304
Khấu hao tài sản cố định	162.276.864	173.038.656
Thuế, phí, lệ phí	56.367.364	74.410.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.718.114	1.390.304.497
Chi phí bằng tiền khác	1.020.881.292	845.539.602
Cộng	**6.432.503.045**	**4.966.678.799**

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Thu bán hồ sơ thầu		454.505
Thu nhập từ san lấp bãi	20.000.000.000	
Thu khác	19.739.642	37.973.626
Cộng	**20.019.739.642**	**38.428.131**

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí khác (phạt tiêu hao nhiên liệu vượt định mức)	7.489.032	2.961.739
Chi phí san lấp bãi	20.616.588.888	
Chi phí khác		
Cộng	**20.624.077.920**	**2.961.739**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	15.362.282.816	11.486.877.923
Chi phí nhân công	15.141.069.701	15.862.992.675
Chi phí khấu hao	14.500.368.125	16.319.847.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.581.157.273	60.136.997.816
Chi phí khác	2.707.586.616	1.328.882.657
Cộng	**136.292.464.531**	**105.135.598.678**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Giải pháp CNTT Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Thuỷ Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên ICD Tân Cảng - Sóng Thần	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phận Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Kho vận Tân cảng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng – Long Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tân Cảng Cypress	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
Dịch vụ xếp dỡ, vận chuyển, dịch vụ khác cung cấp cho Công ty Mẹ	122.306.082.784	102.059.695.620
Cty mẹ cung cấp dịch vụ	1.142.072.191	787.349.554
Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Tân Cảng Số Một	265.848.650	587.155.545
Công ty Tân Cảng Số Một cung cấp dịch vụ	5.886.942.715	5.568.550.488
Công ty CP Vận Tải Thuỷ Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty Vận tải thủy Tân Cảng	210.949.048	1.941.946.863
Vận tải thủy Tân Cảng cung cấp dịch vụ	541.298.121	94.945.687
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	6.168.182	7.109.091
Phải trả về dịch vụ khác		475.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Cung cấp dịch vụ, nhiên liệu, dịch vụ khác		6.818.182
Phải trả về mua vật tư và dịch vụ sửa chữa	4.196.130.767	4.001.510.692
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.521.112.523	1.684.315.864
Công ty kho vận cung cấp dịch vụ khác	800.000	35.320.000
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	166.818.182	25.265.455
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Cypress cung cấp dịch vụ	5.630.618	
Công ty CP ICD TÂN CẢNG LONG BÌNH		
Phải thu cung cấp dịch vụ		
Phải trả cung cấp dịch vụ		48.909.091
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.689.743.350	2.203.895.082
Phải trả cung cấp dịch vụ	15.247.047.824	11.667.280.440
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	2.181.818	4.331.818
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải trả cung cấp dịch vụ	55.767.400	
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	8.791.500	822.200.481

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/03, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	109.861.562.511	81.481.926.864
Công ty CP Dịch vụ và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	98.390.765	
Công ty CP Vận Tải Thuỷ Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ	232.011.119	1.956.333.849
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải thu về cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cung cấp dịch vụ	183.500.000	
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải thu cung cấp dịch vụ	653.077.425	740.986.400
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải thu cung cấp dịch vụ		10.640.000
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải thu cung cấp dịch vụ	7.107.261	1.615.235.695
Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần		
Phải thu cung cấp dịch vụ	3.450.000	6.210.000
Công ty TNHH Cảng QT Tân Cảng Cái Mép		
Phải thu cung cấp dịch vụ	1.970.000	2.400.000
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Ứng trước tiền thi công hệ thống mạng		
Công ty CP ICD Tân Cảng Long Bình		
Phải thu cung cấp dịch vụ		
Cộng nợ phải thu	**111.041.069.081**	**85.803.092.808**
Công ty TNHH MTV TCT Tân Cảng Sài Gòn		
Phải trả về cung cấp vật tư. hàng hóa và dịch vụ	11.696.515.365	10.290.567.630
Công ty CP DV và Đại lý Tân Cảng Số Một		
Phải trả về cung cấp vật tư. hàng hóa và dịch vụ	5.273.905.628	5.902.407.479
Công ty CP Vận Tải Thuỷ Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	595.427.933	3.756.581.260
Công ty CP Cảng Cát Lái		
Phải trả về dịch vụ xếp dỡ	109.305.900	109.305.900
Công ty CP Tân Cảng Cái Mép		
Phải trả về cung cấp dịch vụ	178.093.549	178.093.549
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		
Phải trả về cung cấp vật tư. dịch vụ sửa chữa	2.613.275.785	5.788.243.011
Công ty CP Kho Vận Tân Cảng		
Phải trả cung cấp dịch vụ	880.000	88.396.050
Công ty CP Tân Cảng Bến Thành		
Phải trả cung cấp dịch vụ	12.635.240.732	22.415.365.512
Công ty CP Tân Cảng Cypress		
Phải trả cung cấp dịch vụ	5.942.160	
Công ty CP Tân Cảng Miền Trung		
Phải trả cung cấp dịch vụ	61.344.140	
Công ty TNHH MTV XDCT		
Phải trả cung cấp dịch vụ sửa chữa	38.471.209	769.424.172
Công ty Cp Giải Pháp CNTT Tân Cảng		
Phải trả mua sắm máy móc thiết bị		178.299.046
Ứng trước mua sắm máy móc thiết bị	35.957.625	
Cộng nợ phải trả	**33.244.360.026**	**49.476.683.609**

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lê Việt Hải	Phạm Thị Hồng Thắm	Nguyễn Văn Uấn